TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 4 - 2019
V/v: Tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Giang.

2. Bà Trần Ngọc Điệp.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST - HNGĐ, ngày 08 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị R, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh K; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị R trình bày:

Chị và chồng là anh Nguyễn Văn L do quen biết tự tìm hiểu nhau và được hai bên gia đình đồng ý đã tổ chức đám cưới vào năm 1998 nhưng không đăng ký hôn. Anh, chị chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn hợp nhau, anh L không quan tâm chăm sóc vợ con. Anh, chị có ba đứa con chung tên là Nguyễn Thị Kim Th sinh ngày 09/12/1999, Nguyễn Thị Kim T sinh ngày 19/3/2000 và Nguyễn Thị Lệ H sinh ngày 20/10/2007, các cháu đang ở chung với chị. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh L. Về con chung, các cháu Th, Tiền đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2018 bị đơn là anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh và chị R tổ chức đám cưới từ năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị R. Về con chung, cháu Th, cháu T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh đồng ý giao cháu H cho chị R tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh L có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 22/10/2018, cháu Nguyễn Thị Lệ H có nguyện vọng sinh sống với mẹ, khi cha mẹ ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị R khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn L, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Anh L với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại khu phố 8, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại

điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, xét thấy sự vắng mặt của anh không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Chị R và anh L chung sống như vợ chồng từ năm 1998 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, anh, chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị R và anh L không được công nhận là vợ chồng.

Về nuôi con: Anh, chị có ba người con chung tên Nguyễn Thị Kim Th sinh ngày 09/12/1999, Nguyễn Thị Kim T sinh ngày 19/3/2000 và Nguyễn Thị Lệ H sinh ngày 20/10/2007. Các cháu Th, cháu T đã trưởng thành anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu H hiện đang sống với chị R. Tại bản tự khai ngày 22/10/2018, cháu H có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Anh L, chị R cũng thống nhất thỏa thuận anh L giao cháu H cho chị R tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao các Huyền cho chị R chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị R có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[3] Về án phí:

Chị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007385 ngày 08/01/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 14; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị R và anh Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về nuôi con:

Anh, chị có ba người con chung tên Nguyễn Thị Kim Th sinh ngày 09/12/1999, Nguyễn Thị Kim T sinh ngày 19/3/2000 và Nguyễn Thị Lệ H sinh ngày 20/10/2007.

Các cháu Th, cháu T đã trưởng thành tự quyền quyết định sống với cha hoặc mẹ.

Giao các cháu H cho chị R tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Chị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007385 ngày 08/01/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú